

Số: /QĐ-UBND

Giai Lạc, ngày tháng 07 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của xã Giai Lạc

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ GIAI LẠC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau khi sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của xã Giai Lạc trình HĐND xã khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ hai (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Giai Lạc, phòng Kinh tế, các ban ngành liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy, HĐND, UBND xã;
- UBMTTQVN xã, các đoàn thể, các ngành;
- Công thông tin điện tử xã;
- Các xóm;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Vân

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đ

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	226.611.682	TỔNG SỐ CHI	226.611.682
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	2.297.003	I. Chi đầu tư phát triển	52.307.612
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	32.871.400	II. Chi thường xuyên	173.275.077
III. Thu bổ sung	190.500.856	III. Dự phòng	1.028.993
- Bổ sung cân đối ngân sách	132.492.000		
- Bổ sung có mục tiêu	58.008.856		
IV. Thu chuyển nguồn và kết dư	942.423		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

ĐVT: 1.000 Đ

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	3	4
	Tổng số thu	301.976.682	226.611.682
I	Các khoản thu 100%	2.297.003	2.297.003
1	Phí, lệ phí	61.000	61.000
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	595.000	595.000
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		-
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	27.000	27.000
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định		-
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định		-
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	1.614.003	1.614.003
8	Thu khác		-
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	108.236.400	32.871.400
1	Các khoản thu phân chia	671.400	381.400
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	72.000	72.000
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình		-
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	19.400	19.400
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	580.000	290.000
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	107.565.000	32.490.000
2.1	Thu tiền sử dụng đất	107.050.000	32.115.000
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước		
2.3	Thuế tài nguyên	280.000	140.000
2.4	Thuế giá trị gia tăng	157.000	157.000
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-

2.6	Thuế thu nhập cá nhân	78.000	78.000
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
IV	Thu chuyển nguồn	942.188	942.188
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	235	235
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	190.500.856	190.500.856
1	Thu bổ sung cân đối	132.492.000	132.492.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	58.008.856	58.008.856

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

ĐVT: 1.000 đ

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	4	5	6
	TỔNG CHI	226.611.682	52.307.612	174.304.070
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục	107.967.615	10.725.615	97.242.000
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-		-
3	Chi y tế	285.000	200.000	85.000
4	Chi văn hóa, thông tin	9.143.353	8.671.453	471.900
5	Chi phát thanh, truyền thanh	1.078.000	1.060.000	18.000
6	Chi thể dục, thể thao	2.332.128	2.187.128	145.000
7	Chi bảo vệ môi trường	290.000		290.000
8	Chi các hoạt động kinh tế	24.969.062	16.744.772	8.224.290
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	74.217.171	12.168.131	62.049.040
10	Chi cho công tác xã hội	5.076.360	550.513	4.525.847
11	Chi khác	224.000		224.000
12	Dự phòng	1.028.993		1.028.993